

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

DỰ THẢO

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu Nhóm 1					Mức thu Nhóm 2				
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú, nội trú											
1.1	Dịch vụ ăn uống											
1.1.1	Suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày	20,000	20,000				20,000	20,000			
1.1.2	Suất ăn trưa, xế	đồng/học sinh/ngày	40,000	40,000	40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	
1.1.3	Nước uống	đồng/học sinh/tháng	20,000	20,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000	20,000	
1.2	Dịch vụ phục vụ bán trú											
1.2.1	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng	220,000	60,000				200,000	50,000			
1.2.2	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	550,000	350,000	300,000	250,000		500,000	320,000	280,000	230,000	
1.2.3	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng	đồng/học sinh/tháng	260,000					260,000				
1.2.4	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	450,000	220,000	200,000	200,000		400,000	200,000	200,000	200,000	
1.3	Dịch vụ ký túc xá tại các cơ sở giáo dục có tổ chức nội trú	đồng/học sinh/tháng			150,000	150,000	700,000			150,000	150,000	700,000
2	Dịch vụ đưa đón người học											
2.1	Tuyến đường dưới 5km	đồng/học sinh/km	10,000	10,000	10,000	10,000		10,000	10,000	10,000	10,000	
2.2	Tuyến đường từ 5km trở lên	đồng/học sinh/km	8,000	8,000	8,000	8,000		8,000	8,000	8,000	8,000	
3	Dịch vụ công nghệ, học tập số	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
4	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống											
4.1	Dịch vụ tổ chức hoạt động ngoại khóa	đồng/học sinh/hoạt động	200,000	200,000	200,000	200,000		200,000	200,000	200,000	200,000	
4.2	Dịch vụ tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	120,000	120,000	80,000	80,000		80,000	80,000	80,000	80,000	
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (không bao gồm tiền ăn)											

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu Nhóm 1					Mức thu Nhóm 2				
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
5.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trước và sau giờ học chính khóa	đồng/học sinh/giờ	12,000					11,000				
5.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trong các ngày nghỉ (bao gồm nghỉ hè, không bao gồm các ngày lễ tết)	đồng/học sinh/ngày	128,000					120,000				
6	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học											
6.1	Dịch vụ tổ chức lớp học năng khiếu, nghệ thuật, thể dục tự chọn, thể thao phối hợp, câu lạc bộ	đồng/học sinh/tháng/môn	100,000	120,000	100,000	150,000		80,000	80,000	100,000	100,000	
6.2	Dịch vụ tổ chức khóa học bơi an toàn, phòng chống đuối nước	đồng/học sinh/khóa	700,000	700,000	700,000	700,000		700,000	700,000	700,000	700,000	
6.3	Dịch vụ tổ chức dạy tin học											
6.3.1	Dịch vụ tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng		50,000	50,000	50,000			30,000	30,000	30,000	
6.3.2	Dịch vụ tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	đồng/học sinh/tháng		150,000	180,000	150,000			150,000	180,000	150,000	
6.4	Dịch vụ tổ chức dạy ngoại ngữ											
6.4.1	Dịch vụ tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng		100,000	200,000	300,000			90,000	180,000	270,000	
6.4.2	Dịch vụ tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng	480,000	260,000	260,000	300,000		400,000	260,000	260,000	250,000	
6.4.3	Dịch vụ tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	đồng/học sinh/tháng	380,000	250,000	250,000	250,000		380,000	150,000	250,000	250,000	
6.4.4	Dịch vụ tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	đồng/học sinh/tháng		550,000	800,000				500,000	800,000		
6.4.5	Dịch vụ tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp Chương trình Anh và Việt Nam"	đồng/học sinh/tháng		3,600,000	3,600,000	8,500,000			3,600,000	3,600,000	8,500,000	
6.4.6	Dịch vụ tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra các chứng chỉ quốc tế	đồng/học sinh/khóa		550,000	800,000	800,000			550,000	800,000	800,000	
6.4.7	Dịch vụ tổ chức hoạt động khảo sát làm quen Tiếng Anh cho trẻ Mẫu giáo	đồng/học sinh/lần	180,000					180,000				
6.4.8	Dịch vụ tổ chức giáo dục tích hợp làm quen tiếng Anh cho trẻ mầm non											
6.4.8.1	Lớp Mẫu giáo 3-4 tuổi và 4-5 tuổi	đồng/học sinh/tháng	2,200,000					2,200,000				
6.4.8.2	Lớp Mẫu giáo 5-6 tuổi	đồng/học sinh/tháng	2,800,000					2,800,000				
6.5	Dịch vụ tổ chức hoạt động giáo dục công dân số											
6.5.1	Dịch vụ tổ chức hoạt động giáo dục công dân số	đồng/học sinh/tháng		100,000	100,000	100,000			100,000	100,000	100,000	

STT	Danh mục khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu Nhóm 1					Mức thu Nhóm 2				
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp - Cao đẳng
6.5.2	Dịch vụ tổ chức hoạt động Giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), ứng dụng các giải pháp lớp học số với trí tuệ nhân tạo (AI)	đồng/học sinh/tháng		120,000	120,000	120,000			120,000	120,000	120,000	
6.6	Dịch vụ tổ chức Giáo dục STEM											
6.6.1	Dịch vụ tổ chức Giáo dục STEM	đồng/học sinh/tháng	90,000	90,000	180,000	200,000		90,000	90,000	160,000	160,000	
6.6.2	Dịch vụ tổ chức Giáo dục STEM song ngữ (Anh-Việt)	đồng/học sinh/tháng	120,000	120,000	210,000	230,000		120,000	120,000	190,000	190,000	
6.7	Dịch vụ tổ chức nội dung giáo dục chất lượng cao, tiên tiến, hội nhập khu vực và quốc tế	đồng/học sinh/tháng	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000		2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
7	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ sở giáo dục											
7.1	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)											
7.1.1	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh	đồng/học sinh/tháng	50,000	45,000	35,000	35,000		50,000	45,000	35,000	35,000	
7.1.2	Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	đồng/học sinh/tháng	110,000	110,000	95,000	95,000		100,000	100,000	90,000	90,000	
7.2	Dịch vụ trông giữ xe học sinh, cha mẹ học sinh											
7.2.1	Xe đạp, xe đạp điện theo lượt	đồng/xe/lượt	2,000	2,000	2,000	2,000		2,000	2,000	2,000	2,000	
7.2.2	Xe đạp, xe đạp điện theo tháng	đồng/xe/tháng	40,000	40,000	40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	
7.2.3	Xe máy, xe máy điện theo lượt	đồng/xe/lượt	4,000	4,000	4,000	4,000		4,000	4,000	4,000	4,000	
7.2.4	Xe máy, xe máy điện theo tháng	đồng/xe/tháng	80,000	80,000	80,000	80,000		80,000	80,000	80,000	80,000	